

Phụ lục (Danh sách dự kiến)

DANH SÁCH VIÊN CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN, NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỂ NGHỈ HƯU, TĂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG TÍNH ĐẾN 30 THÁNG 12 NĂM 2020 (Kèm theo Thông báo số: 1539/TB-ĐHTN, ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương						Kết quả nâng bậc lương tính đến 31/12/2020						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Chức danh hoặc ngạch (Mã số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau	Hệ số lương tăng thêm do nâng bậc/ phụ cấp thâm niên vượt khung (hệ số chênh lệch)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I. VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN, NÂNG LƯƠNG ĐỂ NGHỈ HƯU DO BỘ GDDT QUYẾT ĐỊNH																
1	Nguyễn Anh Dũng	07/10/1966		GS.TS	V.07.01.01	3	6,92	0	09/03/2020	V.07.01.01	4	7,28	0	01/07/2020	0,36	mốc tính nâng lương 1/7/2017
2	Văn Tiến Dũng	16/01/1963		PGS.TS	V.07.01.01	1	6,20	0	27/07/2018	V.07.01.01	2	6,56	0	01/07/2020	0,36	mốc tính nâng lương 1/7/2017
3	Trần Quang Hân	02/07/1958		PGS.TS	V.07.01.01	4	7,28	0	01/12/2017	V.07.01.01	5	7,64	0	01/12/2020	0,36	
4	Phan Văn Tân	12/10/1956		PGS.TS	V.07.01.01	3	6,92	0	27/07/2018	V.07.01.01	4	7,28	0	01/12/2020	0,36	mốc tính nâng lương 1/12/2017
II. VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN																
5	Trần Thị Thủy Dung		07/06/1989	Trung học	V.08.05.13	4	2,46	0	07/2018	V.08.05.13	5	2,66	0	07/2020	0,20	
6	Lê Thị Phụng		10/08/1988	Trung học	V.08.05.13	4	2,46	0	07/2018	V.08.05.13	5	2,66	0	07/2020	0,20	
7	Nguyễn Thị Thủy Trang		15/08/1989	Trung học	V.08.05.13	4	2,46	0	07/2018	V.08.05.13	5	2,66	0	07/2020	0,20	
8	Phạm Thị Lan		29/11/1980	Trung học	V.08.06.16	6	2,86	0	10/2018	V.08.06.16	7	3,06	0	10/2020	0,20	
9	Phạm Văn Quảng	19/05/1976		Sơ cấp	16128	6	2,55	0	11/2018	16128	7	2,73	0	11/2020	0,18	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	Nông Ngọc Sơn	02/02/1988		Trung học	V.08.05.13	5	2,66	0	09/2018	V.08.05.13	6	2,86	0	09/2020	0,20	
11	Lương Văn Hoạt	16/09/1986		Đại học	V.08.05.12	2	2,67	0	08/2017	V.08.05.12	3	3,00	0	08/2020	0,33	
12	Trần Thị Lệ Quyên		19/02/1985	Đại học	V.08.07.19	6	2,86	0	10/2018	V.08.07.19	7	3,06	0	10/2020	0,20	
13	Vũ Kim Tuyền		12/12/1986	Trung học	V.08.08.23	6	2,86	0	09/2018	V.08.08.23	7	3,06	0	09/2020	0,20	
14	Trần Đào Minh Ngọc		21/11/1982	BS CKI	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
15	Nguyễn Ngọc Hường	29/10/1972		Đại học	V.08.05.12	6	3,99	0	10/2017	V.08.05.12	7	4,32	0	10/2020	0,33	
16	Ngô Thị Kim Chi		01/08/1984	Kỹ sư	01.007	4	3,33	0	11/2017	01.007	5	3,66	0	11/2020	0,33	
17	Nguyễn Thế Mạnh	01/10/1985		Trung học	01.007	7	2,73	0	07/2018	01.007	8	2,91	0	07/2020	0,18	
18	Đoàn Thị Cơ Thường		01/09/1980	Kỹ sư	V.05.02.08	9	3,46	0	09/2018	V.05.02.08	10	3,66	0	09/2020	0,20	
19	Trần Thanh Tùng	15/05/1963		Tiến sỹ	V.07.01.02	6	6,1	0	12/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	12/2020	0,34	
20	Nguyễn Thị Thu	04/09/1967		Thạc sỹ	V.07.01.02	5	5,76	0	12/2017	V.07.01.02	6	6,1	0	12/2020	0,34	
21	Phạm Thị Huyền Thoa	25/04/1991		Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3	0	12/2020	0,33	
22	Trần Xuân Thắng	21/11/1991		Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3	0	12/2020	0,33	
23	Bùi Thị Thu Dung		28/07/1987	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	03/2017	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2020	0,33	nghi ko lương 2/18 8/18
24	Đỗ Thị Nga		19/02/1977	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	10/2017	V.07.01.02	2	4,74	0	10/2020	0,34	
25	Phan Thị Như Ý		08/02/1967	Kỹ sư	01.003	6	3,99	0	10/2017	01.003	7	4,32	0	10/2020	0,33	
26	Hoàng Khánh Bảo	20/10/1978		Thạc sỹ	V.07.01.03	6	3,99	0	10/2017	V.07.01.03	7	4,32	0	10/2020	0,33	
27	Hồ Đình Bảo	16/09/1983		Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2016	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2020	0,33	
28	Cao Thị Lý		10/01/1967	Tiến sỹ	V.07.01.02	5	5,76	0	12/2017	V.07.01.02	6	6,10	0	12/2020	0,34	
29	Đỗ Thị Kiều An		15/04/1978	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4,4	0	12/2017	V.07.01.02	2	4,74	0	12/2020	0,34	
30	Trần Đình Thế	23/03/1963		Thạc sỹ	V.07.01.02	6	6,1	0	12/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	12/2020	0,34	
31	Nguyễn Hải Đăng	19/01/1987		Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	10/2017	V.07.01.03	4	3,33	0	10/2020	0,33	
32	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc		01/08/1984	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
33	Trần Thị Thanh Bình		16/09/1984	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
34	Phạm Đoàn Phú Quốc	20/06/1984		Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
35	Trần Ngọc Duyên	20/01/1963		Tiến sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	10/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	10/2020	0,34	
36	Bùi Thị Thủy		24/02/1985	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
37	Trần Thị Thu		04/01/1980	Thạc sỹ	V.07.01.03	5	3,66	0	07/2017	V.07.01.03	6	3,99	0	07/2020	0,33	
38	Lê Từ Trường	16/09/1967		Tiến sỹ	V.07.01.03	2	4,32	0	07/2017	V.07.01.03	3	4,65	0	07/2020	0,33	
39	Trần Tấn Hải	15/01/1976		Thạc sỹ	V.07.01.03	2	4,32	0	10/2017	V.07.01.03	3	4,65	0	10/2020	0,33	
40	Nguyễn Thị Lệ Quyên		03/07/1993	Trung học	V.08.07.19	2	2,06	0	07/2018	V.08.07.19	3	2,26	0	07/2020	0,20	
41	Nguyễn Quốc Cường	11/05/1991		Trung học	V.08.07.19	8	2,26	0	11/2018	V.08.07.19	9	2,46	0	11/2020	0,20	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
42	Lưu Thị Dung	27/08/1981		Cử nhân	01.003	4	3,33	0	12/2017	01.003	5	3,66	0	12/2020	0,33	
43	Lê Phú Tiến	15/08/1962		CQĐT	16,131	10	3,62	0	12/2018	16,131	11	3,80	0	12/2020	0,18	
44	Sử Thị Như Ngọc		04/11/1991	Đại học	V.07.01.03	1	2,34	0	09/2016	V.07.01.03	2	2,67	0	09/2020	0,33	
45	Nguyễn Đức Hải	10/10/1991		Đại học	V.07.01.03	1	2,34	0	09/2016	V.07.01.03	2	2,67	0	09/2020	0,33	
46	Hoàng Thị Ánh Tuyết		02/08/1987	Trung học	V.08.07.19	5	2,66	0	08/2018	V.08.07.19	6	2,86	0	08/2020	0,20	
47	Lê Ngọc Đan Châu		20/08/1988	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2,67	0	08/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	08/2020	0,33	
48	Lê Thị Mơ		08/02/1988	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2,67	0	08/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	08/2020	0,33	
49	Nguyễn Thị Bích Nguyên		10/05/1986	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	10/2017	V.07.01.03	4	3,33	0	10/2020	0,33	
50	Nguyễn Hạnh My		11/07/1986	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	10/2017	V.07.01.03	4	3,33	0	10/2020	0,33	
51	Phan Thị Xuân An		06/03/1974	Cử nhân	V.08.07.18	6	3,99	0	09/2017	V.08.07.18	7	4,32	0	09/2020	0,33	
52	Huỳnh Thị Hồng Hằng		15/01/1973	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	4,32	0	10/2017	V.07.01.03	3	4,65	0	10/2020	0,33	
53	Nguyễn Thị Thu Hương		06/03/1969	Thạc sỹ	V.07.01.03	8	4,65	0	07/2017	V.07.01.03	9	4,98	0	07/2020	0,33	
54	Võ Văn Toàn	20/01/1962		Thạc sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	07/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	07/2020	0,34	
55	Nguyễn Mạnh Tuyển	25/04/1968		Thạc sỹ	V.07.01.03	8	4,65	0	12/2017	V.07.01.03	9	4,98	0	12/2020	0,33	
56	Tào Thị Hoa		23/08/1989	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
57	Nguyễn Thị Pháp		04/08/1988	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
58	Lê Thị Lệ Thủy		24/01/1987	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
59	Võ Thị Sương	02/11/1990		Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
60	Hoàng Thị Ngọc Diệp	26/11/1988		Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
61	Lê Hồng Thủy		03/09/1989	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
62	Lưu Thị Lan		05/04/1966	CQĐT	01.005	7	2,08	0	07/2018	01.005	8	2,26	0	07/2020	0,18	
63	Trương Quỳnh Như		26/05/1979	Thạc sỹ	01.003	6	3,99	0	08/2017	01.003	7	4,32	0	08/2020	0,33	
64	Trương Hải	19/07/1971		Thạc sỹ	V.07.01.02	3	5,08	0	11/2017	V.07.01.02	4	5,42	0	11/2020	0,34	
65	Nguyễn Thị Diệu		21/08/1978	Thạc sỹ	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2017	V.07.01.03	6	3,99	0	09/2020	0,33	
66	Nguyễn Thị Vân Linh		06/10/1983	Thạc sỹ	01.004	4	3,33	0	10/2017	01.004	5	3,66	0	10/2020	0,33	
67	Vương Văn Thiết	10/08/1962		Trung học	01.005	10	3,12	0	09/2018	01.005	11	3,30	0	09/2020	0,18	
68	Bùi Văn Mạnh	09/12/1982		CQĐT	01.005	7	2,58	0	12/2018	01.005	8	2,76	0	12/2020	0,18	
69	Nguyễn Thị Nhâm Tý		22/01/1972	Đại học	06.031	6	3,99	0	07/2017	06.031	7	4,32	0	07/2020	0,33	
70	Hán Thị Thùy Trinh		13/06/1990	Đại học	06.031	2	2,67	0	12/2017	06.031	3	3,00	0	12/2020	0,33	
71	Đặng Thị Tuyết Lan		07/11/1978	Cử nhân	01.003	6	3,99	0	12/2017	01.003	7	4,32	0	12/2020	0,33	
72	Nguyễn Trường Tam	17/10/1979		Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	07/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	12/2020	0,33	
73	Võ Hồng Sinh	10/12/1961		Tiến sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	07/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	07/2020	0,34	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
74	Hà Ngọc Hồi	02/06/1979		Đại học	V.10.02.06	6	3,99	0	10/2017	V.10.02.06	7	4,32	0	10/2020	0,33	
75	Trần Thị Hồng Nhung		31/08/1983	Đại học	V.07.05.15	4	3,33	0	09/2017	V.07.05.15	5	3,66	0	09/2020	0,33	
76	Vũ Thị Phương Dung		02/04/1985	Cử nhân	V.07.05.15	4	3,33	0	09/2017	V.07.05.15	5	3,66	0	09/2020	0,33	
77	Nguyễn Thị Danh		20/04/1977	Đại học	V.07.05.15	6	3,99	0	10/2017	V.07.05.15	7	4,32	0	10/2020	0,33	
78	Lê Thị Thu Thuận		25/05/1975	Trung học	01.005	5	1,72	0	11/2018	01.005	6	1,90	0	11/2020	0,18	
79	Nguyễn Thị Nguyệt		04/03/1970	CQĐT	01.005	5	1,72	0	11/2018	01.005	6	1,90	0	11/2020	0,18	
80	Nguyễn Hồng Tiên	31/03/1982		Trung học	01.005	5	2,55	0	08/2018	01.005	6	2,73	0	08/2020	0,18	
81	Ngô Văn Anh	10/01/1988		Thạc sỹ	V.05.01.03	2	2,67	0	09/2017	V.05.01.03	3	3,00	0	09/2020	0,33	
82	Mai Quốc Quân	26/12/1987		Thạc sỹ	V.05.01.03	2	2,67	0	09/2017	V.05.01.03	3	3,00	0	09/2020	0,33	
83	Nguyễn Văn Bốn	15/10/1984		Tiến sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	12/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	12/2020	0,33	
III. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẠC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỀ NGHỊ HƯU																
84	Ngô Văn Thông	10/04/1961		Thạc sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	12/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	08/2020	0	hưu 8/2021
IV. VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG																
85	Nguyễn Đức Hoanh	01/10/1969		Đại học	06.031	9	4,98	5	11/2019	06.031	9	4,98	6	11/2020	1	
86	Nguyễn Văn Dũng	04/07/1965		BS CKII	V.08.01.03	9	4,98	5	10/2019	V.08.01.03	9	4,98	6	10/2020	1	
87	Trương Tấn Khanh	22/12/1956		Tiến sỹ	V.07.01.02	8	6,78	9	12/2019	V.07.01.02	8	6,78	10	12/2020	1	
88	Ngô Đình Quốc	21/10/1958		Tiến sỹ	V.07.01.02	8	6,78	8	12/2019	V.07.01.02	8	6,78	9	12/2020	1	
89	Nguyễn Văn Sỹ	28/12/1960		Thạc sỹ	V.07.01.03	9	4,98	13	10/2019	V.07.01.03	9	4,98	14	10/2020	1	
90	Võ Văn Ca	20/12/1965		Kỹ sư	V.05.02.07	9	4,98	11	10/2019	V.05.02.07	9	4,98	12	10/2020	1	
91	Phùng Thị Mỹ Dung		04/07/1966	BS CKI	V.07.01.03	9	4,98	5	09/2019	V.07.01.03	9	4,98	6	09/2020	1	
92	Trần Ngọc Tuyên	10/10/1961		Đại học	V.07.01.03	9	4,98	11	12/2019	V.07.01.03	9	4,98	12	12/2020	1	
93	Nguyễn Thị Thu Hường		25/11/1966	Trung học	V.08.03.07	12	4,06	13	10/2019	V.08.03.07	12	4,06	14	10/2020	1	
94	Võ Văn Hào	20/10/1970		Trung học	01.005	12	3,63	12	10/2019	01.005	12	3,63	13	10/2020	1	
95	Vũ Thị Hoa		08/08/1967	CQĐT	01.005	12	2,98	24	10/2019	01.005	12	2,98	25	10/2020	1	
96	Trần Văn Cao	17/08/1963		CQĐT	01.005	12	3,48	10	10/2019	01.005	12	3,48	11	10/2020	1	
97	Nguyễn Văn Bình	15/06/1962		CQĐT	01.005	12	3,48	18	10/2019	01.005	12	3,48	19	10/2020	1	
98	Trần Đình Tĩnh	12/05/1961		Trung học	01.004	12	4,06	20	10/2019	01.004	12	4,06	21	10/2020	1	
99	Nguyễn Thị Tâm		13/02/1966	Đại học	V.10.02.06	9	4,98	5	04/2020	V.10.02.06	9	4,98	6	04/2021	1	Hưu 7/2021

Danh sách gồm 99 cá nhân